

CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC DANAPHA

Mẫu số 01-A
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 114 /CV DAN

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Dược Danapha thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Dược Danapha

- Mã chứng khoán: DAN
- Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê, Đà Nẵng
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0236 3757 676
- Email: info@danapha.com
- Website: www.danapha.com/vi/

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 4 năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2026 tại đường dẫn: www.danapha.com/vi/

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025. (Không có)

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4 năm 2025;
- Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước;

Đại diện tổ chức

Người được ủy quyền công bố thông tin



GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

ThS. Đỗ Minh Hiền

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(100=110+120+130+140+150)	100		657.862.535.833	567.183.521.744
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		68.991.415.929	74.551.503.101
1. Tiền	111	V.01	68.991.415.929	6.421.503.101
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02a		68.130.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		432.752.858.144	370.586.037.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03a	383.006.079.436	285.800.283.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	59.307.731.730	85.313.525.015
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	6.379.279.372	8.710.229.512
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.940.232.394)	(9.238.000.996)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.06		
IV. Hàng tồn kho	140		129.759.756.781	82.431.552.930
1. Hàng tồn kho	141	V.07a	134.948.701.888	85.178.338.807
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.07b	(5.188.945.107)	(2.746.785.877)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.358.504.979	39.614.428.439
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	2.321.643.660	4.096.158.216
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.14b	24.036.861.319	35.518.270.223
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.523.136.621.640	1.028.947.132.194
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		95.705.685.342	109.735.148.960
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	60.459.260.810	73.558.173.316
- Nguyên giá	222		375.127.961.896	372.656.925.020
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(314.668.701.086)	(299.098.751.704)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.246.424.532	36.176.975.644
- Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.442.961.481)	(12.512.410.369)
III. Bất động sản đầu tư	230			

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	1.405.425.618.051	895.865.756.597
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.405.425.618.051	895.865.756.597
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02b	6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15.205.318.247	16.546.226.637
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	15.205.318.247	16.546.226.637
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.180.999.157.473	1.596.130.653.938
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.331.779.658.069	831.060.707.262
I. Nợ ngắn hạn	310		517.775.200.539	400.253.160.464
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	199.879.488.319	134.809.304.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.906.820.492	2.139.512.912
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	16.207.966.690	21.566.854.993
4. Phải trả người lao động	314		34.408.028.038	35.159.921.599
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	34.535.784.509	23.215.125.298
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	32.619.208.257	18.585.851.377
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a	196.846.881.622	163.379.303.653
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.371.022.612	1.397.285.978
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		814.004.457.530	430.807.546.798
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13b	328.383.111.022	104.477.372.808
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12b	480.985.536.083	326.330.173.990
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.635.810.425	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		849.219.499.404	765.069.946.676
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17a	849.076.945.884	764.927.393.156
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			

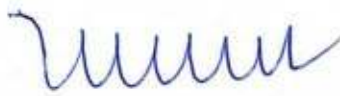
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.17b	374.134.185.572	304.136.126.279
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.393.152.728	70.241.659.293
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		243.600.000	243.600.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		84.149.552.728	69.998.059.293
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		142.553.520	142.553.520
1. Nguồn kinh phí	431		142.553.520	142.553.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.180.999.157.473	1.596.130.653.938

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	190.053.219.279	154.264.198.870	650.620.486.940	572.176.320.601
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	756.682.489	6.911.900.232	3.334.706.520	7.444.299.378
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		189.296.536.790	147.352.298.638	647.285.780.420	564.732.021.223
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	83.193.961.878	70.248.930.317	291.371.873.302	271.515.486.512
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		106.102.574.912	77.103.368.321	355.913.907.118	293.216.534.711
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	1.852.235.189	6.968.091.952	4.102.369.656	5.986.642.061
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	1.975.521.340	6.380.184.358	36.730.239.316	13.892.755.212
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.972.785.340	1.662.967.413	7.709.783.828	7.679.163.253
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	33.004.367.428	24.480.801.554	109.075.621.914	87.113.394.546
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.09	30.232.214.050	33.114.302.032	108.126.159.911	100.116.500.507
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		42.742.707.283	20.096.172.329	106.084.255.633	98.080.526.507
11. Thu nhập khác	31	VI.06	11.707.883	6.450.426	246.789.847	250.095.556
12. Chi phí khác	32	VI.07	99.408.472	4.473.649.790	280.745.886	5.002.594.597
13. Lợi nhuận khác	40		(87.700.589)	(4.467.199.364)	(33.956.039)	(4.752.499.041)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.655.006.694	15.628.972.965	106.050.299.594	93.328.027.466
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		9.722.002.095	5.339.102.324	17.264.936.441	23.329.968.173
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	410.782.632		4.635.810.425	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.522.221.967	10.289.870.641	84.149.552.728	69.998.059.293
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu Hằng

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trần Tiến Dũng

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TS. Lê Thăng Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4.2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		106.050.299.594	93.328.027.466
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		16.500.500.494	18.271.254.795
Các khoản dự phòng	03		12.313.329.557	6.996.843.371
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(425.757.111)	(226.497.196)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(783.978.461)	(633.944.555)
Chi phí lãi vay	06		7.709.783.828	7.679.163.253
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		141.364.177.901	125.414.847.134
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(57.387.643.364)	(4.989.312.456)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(47.388.872.708)	7.419.409.156
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		78.933.406.522	53.381.469.102
Tăng giảm chi phí trả trước	12		3.115.422.946	(4.905.279.184)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.806.615.211)	(7.903.685.648)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.653.024.225)	(3.317.896.190)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(35.862.011.760)	(5.899.445.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		51.314.840.101	159.200.106.007
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(246.485.278.469)	(264.870.858.901)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			20.909.091
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.061.654.023	359.031.135
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(245.423.624.446)	(264.490.918.675)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
Tiền thu từ đi vay	33		605.515.327.887	500.886.563.564
Tiền trả nợ gốc vay	34		(417.392.387.825)	(366.067.194.225)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36			(14.656.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		188.122.940.062	120.162.769.339
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(5.985.844.283)	14.871.956.671

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		74.551.503.101	59.453.049.234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		425.757.111	226.497.196
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		68.991.415.929	74.551.503.101

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)





Nguyễn Thị Thu Hằng

Trần Tiến Dũng

TS. Lê Thăng Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, Mã số doanh nghiệp 0400102091 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp và các giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là ngày 09/03/2023

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 đồng

Ngày 14/12/2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14/12/2021,

Ngày 22/12/2021 Công ty được chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán tại trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15/12/2021

Địa chỉ trụ sở chính : 253 Dũng Sĩ Thanh Khê - Phường Thanh Khê - Thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các Chi nhánh :

- Chi nhánh tại Hà Nội: Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh: Tầng 15, Phòng 1508, Tòa Nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh tại Thanh Hóa: Lô số 141, LK3, MBQH 121/UB-CN, Phường Hạc Thành, Tỉnh Thanh Hóa.
- Chi nhánh tại Khánh Hòa: Lô 27-28 đường số 8, Khu đô thị mới Lê Hồng Phong - Venesia, Phường Nam Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Chi nhánh tại Vĩnh Phúc: Số 43, Lô S6, Khu Đô Thị Chùa Hà Tiên, Phường Vĩnh Phúc, Tỉnh Phú Thọ.
- Chi nhánh tại Cần Thơ: A3-22 đường số 10, KDC Nam Long, KV2, Phường Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết : bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân.
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết sản xuất thực phẩm và đồ uống
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: bán buôn thuốc
- Buôn thực phẩm. Chi tiết : bán buôn thực phẩm chức năng
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Buôn bán hóa dược, dược liệu, bao bì
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện, internet. Chi tiết : bán lẻ thực phẩm chức năng
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh : Chi tiết bán lẻ thực phẩm chức năng
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết : Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm
- Sản xuất thiết bị và dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng
- Đào tạo sơ cấp
- Đào tạo trung cấp
- Đào tạo cao đẳng

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Tổng số công nhân viên và lao động

Số lượng lao động công ty tại ngày 31/12/2025 là 521 người (Trong đó có 11 lao động thủ việc và 21 lao động học việc).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính:

- Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam (VND).
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại Ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ Các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

- Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

- Công ty tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính:

- Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.
- Các chi nhánh của công ty hạch toán báo số.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và tương đương tiền:

- Tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

- Các khoản tương đương tiền là toàn bộ các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được báo cáo trong kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Trị giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 (sáu) tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

- Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa bỏ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số Năm</u>
+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
+ Máy móc và thiết bị	06 - 15
+ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định vô hình:

6.1. Bản quyền, phần mềm máy tính:

- Bản quyền, phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra để được quyền sử dụng hợp pháp các bản quyền, phần mềm máy tính. Bản quyền, phần mềm máy tính được khấu hao từ 01 đến 03 năm.

6.2. Quyền sử dụng đất:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí mua sắm Tài sản cố định và được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể khi đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và được đưa vào sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

- Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc ghi nhận Đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý chuẩn và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận Chi phí trả trước:

- Đối với chi phí mà Công ty chi ra để có được quyền sử dụng đất có thời hạn, thì chi phí đó sẽ được chia đều ra từng năm (theo số năm được ghi trên giấy chứng nhận) và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng niên độ kế toán tương ứng.

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định (TSCĐ).

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 24-36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác:

- Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận trợ cấp mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp:

- Công ty thực hiện trích vào chi phí và thu trực tiếp của người lao động Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định hiện hành.

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu:

- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái...). Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ. - Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí tài chính của Công ty là chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ. Khoản chi phí này được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

- Mức thuế suất thuế TNDN hiện hành áp dụng : 20%

18. Bên liên quan:

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

01. Tiền và các khoản tương đương tiền:

	Số Cuối kỳ		Số Đầu kỳ	
	Ngoại tệ		Ngoại tệ	
- Tiền mặt		356.169.155		1.781.081.365
+ VNĐ		307.726.694		1.734.173.340
+ USD	1.857,67 #	48.442.461	1.857,67 #	46.908.025
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		68.635.246.774		4.640.421.736
+ VNĐ		14.267.193.556		4.540.467.695
+ USD	612,86 #	15.950.240	600,71 #	15.162.125
+ EUR	1.790.921,47 #	54.352.102.978	3.245,89 #	84.791.916
- Các khoản tương đương tiền				
Cộng		68.991.415.929		6.421.503.101

02. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	Ngoại tệ	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Tiền gửi có kỳ hạn (VNĐ)		-	68.130.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (EUR)	#		
Cộng		-	68.130.000.000

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số Cuối kỳ				Số Đầu kỳ	
	%	Giá trị	Dự phòng	%	Giá trị	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
+ Công ty Cổ phần Dược Davina		8.820.000.000	8.820.000.000		8.820.000.000	8.820.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác						
+ Công ty Cổ phần Dược – Thiết bị y tế Đà Nẵng (Dapharco)		6.800.000.000			6.800.000.000	
Cộng		15.620.000.000	8.820.000.000		15.620.000.000	8.820.000.000

03. Phải thu của khách hàng:**a. Ngắn hạn**

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- DANHSON-BG OOD	245.319.144.115	139.271.250.466
- Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	5.016.495.400	4.459.307.500
- Công ty TNHH Dược Kim Đô	4.094.628.132	11.816.693.420
- FL DISTRIBUTION, s.r.o	3.134.607.968	-
- Bệnh viện Đa khoa Kiên Giang	1.744.233.693	-
- Bệnh viện Đa Khoa An Giang	1.477.666.720	-
- Bệnh viện tâm thần Phú Thọ	1.712.196.300	-
- Bệnh Viện Đa Khoa Sóc Trăng	1.732.638.450	-
- Bệnh viện Tâm thần Nam Định	1.340.144.000	-
- Công ty TNHH Danhson Trading VN	206.272.840	22.944.135.962
- Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	382.351.500	2.247.412.340
- Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Hưng Yên	132.944.894	568.327.157
- Các khoản phải thu khách hàng khác	116.712.755.424	104.493.156.898
Cộng	383.006.079.436	285.800.283.743

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Joy - Maitreya Int' Lld	16.186.543.200	16.186.543.200
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bảo Nguyên Châu	9.231.774.529	28.569.780.317
- Công ty TNHH Greensol	6.268.766.087	-
- Seoul Hi - tech Co.,	4.043.688.000	4.043.688.000
- Công ty TNHH Handaco Việt Nam	3.297.000.000	1.413.000.000
- Tổng công ty bất động sản Đông Á - Công ty TNHH	1.680.000.000	1.680.000.000
- Công ty CP Cơ Khí Hà Giang Phước Tường	1.633.777.125	-
- Công ty CP Bất động sản Hà Quang	1.500.320.000	1.500.320.000
- Công ty TNHH TM Xây Dựng Chống Thấm Hoàng Chương	328.633.137	5.851.235.140
- Công ty CP Cơ Điện Lạnh Sao Việt Tiến	822.624.600	3.139.150.803
- Công ty CP XD & XNK Trường Thành	-	1.492.310.909
- Các trả trước cho người bán khác	14.314.605.052	21.437.496.646
Cộng	59.307.731.730	85.313.525.015

05. Phải thu khác:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Ngắn hạn	6.379.279.372	8.710.229.512
Tạm ứng	5.688.003.672	7.805.811.731
Ký quỹ, ký cược	310.536.525	300.142.181
Phải thu khác	380.739.175	604.275.600
- Dài hạn	-	-
Ký quỹ, ký cược	-	-
Cộng	6.379.279.372	8.710.229.512

06. Tài sản thiếu chờ xử lý:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
- Tài sản khác	-	-
Cộng	-	-

07. Hàng tồn kho:

	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
a. Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	6.380.329.004	3.998.838.631
- Nguyên liệu, vật liệu	68.938.174.008	52.065.526.505
- Công cụ, dụng cụ	318.139.156	267.675.817
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.725.654.311	6.806.789.849
- Thành phẩm	43.586.405.409	22.015.482.983
- Hàng hóa	-	24.025.022
Cộng	134.948.701.888	85.178.338.807

b. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5.188.945.107

2.746.785.877

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao
- Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh
- Công trình khác

Cộng

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
	1.312.894.149.297	863.658.650.305
	91.593.550.437	30.861.339.071
	937.918.317	1.345.767.221
Cộng	1.405.425.618.051	895.865.756.597

09. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	144.571.793.790	214.287.317.983	13.797.813.247	-	372.656.925.020
Mua mới	-	951.945.545	1.519.091.331	-	2.471.036.876
XDCB hình thành	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	144.571.793.790	215.239.263.528	15.316.904.578	-	375.127.961.896
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	101.887.662.101	186.481.517.435	10.729.572.168	-	299.098.751.704
Khấu hao trong năm	6.357.181.790	8.516.104.854	696.662.738	-	15.569.949.382
Chuyển sang BĐS Đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	108.244.843.891	194.997.622.289	11.426.234.906	-	314.668.701.086
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	42.684.131.689	27.805.800.548	3.068.241.079	-	73.558.173.316
Số cuối năm	36.326.949.899	20.241.641.239	3.890.669.672	-	60.459.260.810

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
Mua mới	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất k. doanh	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	48.689.386.013	-	-	-	48.689.386.013
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	12.512.410.369	-	-	-	12.512.410.369
Khấu hao trong năm	930.551.112	-	-	-	930.551.112
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	13.442.961.481	-	-	-	13.442.961.481

GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	36.176.975.644	-	-	-	36.176.975.644
Số cuối năm	35.246.424.532	-	-	-	35.246.424.532

11. Chi phí trả trước:

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn	2.321.643.660	4.096.158.216
- Chi phí thuê nhà, văn phòng	621.331.079	113.524.000
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	776.157.079	1.002.588.505
- Chi phí bảo hiểm	75.617.279	71.521.229
- Các khoản khác	848.538.223	2.908.524.482
b. Dài hạn	15.205.318.247	16.546.226.637
- Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	11.917.234.560	12.317.141.760
- Các khoản khác	3.288.083.687	4.229.084.877
Cộng	17.526.961.907	20.642.384.853

12. Vay và nợ thuê tài chính:

	Số Cuối kỳ	Tăng	Giảm	Số Đầu kỳ
a. Vay ngắn hạn	196.846.881.622	435.853.165.794	402.385.587.825	163.379.303.653
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	44.736.044.389	87.938.110.777	88.132.311.984	44.930.245.596
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	19.308.247.397	130.879.107.424	170.681.672.641	59.110.812.614
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	20.941.252.141	29.102.791.736	12.338.362.795	4.176.823.200
- Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Hải Vân		13.235.964.982	34.592.720.521	21.356.755.539
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	99.884.737.695	161.010.390.875	91.123.319.884	29.997.666.704
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	11.976.600.000	13.686.800.000	5.517.200.000	3.807.000.000
b. Vay dài hạn	480.985.536.083	168.719.962.093	14.064.600.000	326.330.173.990
Vay dài hạn ngoại tệ (EUR)	237.735.000.000	34.560.000.000	1.320.000.000	204.495.000.000
- Danhson - BG Ltd (EUR)*	237.735.000.000	34.560.000.000	1.320.000.000	204.495.000.000
Vay dài hạn VND	243.250.536.083	134.159.962.093	12.744.600.000	121.835.173.990
- Cổ đông - Nguyễn Phương Vy	63.464.336.093	4.323.028.093		59.141.308.000
- Cổ đông - Phạm Hương Giang	78.649.999.990	67.350.000.000		11.299.999.990
- Quỹ Đầu tư PT Thành Phố Đà Nẵng	101.136.200.000	62.486.934.000	12.744.600.000	51.393.866.000
Cộng	677.832.417.705	604.573.127.887	416.450.187.825	489.709.477.643

* Vay dài hạn công ty DANHSON-BG LTD theo hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án " Nhà máy sản xuất dược phẩm và trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao" với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%/ năm.

13. Phải trả người bán

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
a. Ngắn hạn		
Danhson BG Ltd	72.145.826.400	54.463.717.100
Công ty TNHH Cơ Điện Lạnh Bách Khoa	27.729.514.986	2.651.140.669
Công ty TNHH Hóa Dược phẩm Phương Phúc	12.974.745.000	6.829.987.500
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	9.182.517.856	16.528.524.840
Công ty TNHH Hóa Dược Toàn Phúc	6.481.797.000	-
Công ty TNHH Bao bì Tấn Thành	6.344.598.673	4.688.669.335
Công ty TNHH MTV Bao Bì Dược Sài Gòn	4.546.822.151	-
Doanh nghiệp tư nhân Linh Ký	3.301.652.640	-
Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Unified	2.648.590.887	-
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hưng Thịnh	2.227.176.000	1.314.720.000
Công ty Cổ phần Hóa Dược Quốc tế Hà Nội	948.958.650	2.763.986.125
Công ty Cổ phần Vinaconex 25	233.500.000	4.168.219.500
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	51.113.788.076	41.400.339.585
Cộng	199.879.488.319	134.809.304.654
b. Dài hạn		
Danhson BG Ltd	328.383.111.022	104.477.372.808
Cộng	328.383.111.022	104.477.372.808

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đã được khấu trừ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT hàng bán nội địa		25.382.173.292		25.382.173.292	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		21.128.990.989	21.128.990.989		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					-
- Thuế xuất, nhập khẩu		339.378.272	339.378.272		-
- Thuế TNDN	20.644.559.615	17.264.936.441	23.653.024.225		14.256.471.831
- Thuế TNCN	922.295.378	22.284.027.621	21.254.828.140		1.951.494.859
- Thuế tài nguyên					-
- Thuế nhà đất và thuế đất		3.144.778.671	3.144.778.671		-
- Thuế BVMT và các loại khác		96.849.047	96.849.047		-
- Phí, lệ phí và các khoản khác					-
Cộng	21.566.854.993	89.641.134.333	69.617.849.344	25.382.173.292	16.207.966.690

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong kỳ	Số đã khấu trừ	Cuối kỳ
- Thuế GTGT được khấu trừ	35.518.270.223	60.666.228.060	46.765.463.672	25.382.173.292	24.036.861.319
Cộng	35.518.270.223	60.666.228.060	46.765.463.672	25.382.173.292	24.036.861.319

15. Chi phí phải trả

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Chi phí tư vấn thẩm định GMP, đăng ký thuốc và thuê quyền sử dụng bản quyền phần mềm phải trả cho Danhson BG Ltd	-	5.608.300.500
- Trích trước chi phí bán hàng	33.350.399.971	16.780.864.603
- Chi phí phải trả khác	1.185.384.538	825.960.195
Cộng	34.535.784.509	23.215.125.298

16. Phải trả khác

	Số Cuối kỳ	Số Đầu kỳ
- Lãi vay phải trả cho Danhson BG Ltd (Lãi vay dự án Công Nghệ Cao)	28.725.497.227	17.551.786.491
- Lãi vay phải trả cho Phạm Hương Giang (Lãi vay dự án Công Nghệ Cao)	2.835.359.387	60.635.343
- Kinh phí công đoàn	56.556.486	51.660.504
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.001.795.157	921.769.039
Cộng	32.619.208.257	18.585.851.377

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	-	242.728.087.074	76.808.239.205	710.085.933.863
Lãi trong kỳ trước					69.998.059.293	69.998.059.293
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(500.000.000)	(500.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển				61.408.039.205	(61.408.039.205)	-
Chia cổ tức					(14.656.600.000)	(14.656.600.000)
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 01/01/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	-	304.136.126.279	70.241.659.293	764.927.393.156
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	84.149.552.728	84.149.552.728
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)					-	-
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)				69.998.059.293	(69.998.059.293)	-
Chia cổ tức (*)					-	-
Mua lại và hủy cổ phiếu quỹ						-
Tại ngày 31/12/2025	209.380.000.000	181.169.607.584	-	374.134.185.572	84.393.152.728	849.076.945.884

b. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

Số Cuối kỳ

374.134.185.572

Số Đầu kỳ

304.136.126.279

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm
Doanh thu dịch vụ

Cộng

Năm này

650.405.638.446

214.848.494

650.620.486.940

Năm trước

572.012.684.233

163.636.368

572.176.320.601

02. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó
- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại

Cộng

Năm này

-

905.452.867

2.429.253.653

3.334.706.520

Năm trước

6.797.347.262

4.741.429

642.210.687

7.444.299.378

03. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

Cộng

Năm này

285.760.775.143

5.611.098.159

291.371.873.302

Năm trước

267.280.764.820

4.234.721.692

271.515.486.512

04. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chênh lệch tỷ giá

Cộng

<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
783.978.461	613.035.464
3.318.391.195	5.373.606.597
4.102.369.656	5.986.642.061

05. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong thanh toán

Cộng

<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
7.709.783.828	7.679.163.253
28.651.639.999	6.213.591.959
368.815.489	-
36.730.239.316	13.892.755.212

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Thu nhập từ bồi thường
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

Cộng

<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
-	20.909.091
-	-
1.000.000	191.129.704
-	-
245.789.847	38.056.761
246.789.847	250.095.556

07. Chi phí khác

- Thu hồi tiền ký quỹ dự án CNC
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
-	4.450.902.000
-	-
19.000.000	319.023.396
261.745.886	232.669.201
280.745.886	5.002.594.597

08. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí bảo hành, bảo lãnh dự thầu
- Chi phí vận chuyển, bốc xếp
- Chi phí quảng cáo, giới thiệu hội chợ, hội nghị khách hàng
- Chi dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác
- Chi phí khác

Cộng

<u>Năm này</u>	<u>Năm trước</u>
32.156.463.872	28.410.131.900
96.982.493	217.872.627
46.318.233	-
919.322.108	811.076.676
643.997.502	537.999.476
3.575.950.625	2.935.480.853
1.403.534.675	3.099.852.405
-	50.039.912.353
69.279.775.964	-
953.276.442	1.061.068.256
109.075.621.914	87.113.394.546

09. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dự phòng
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm này	Năm trước
58.781.761.425	54.682.835.307
5.771.986.938	7.213.701.215
354.006.173	
6.188.694.004	6.950.184.856
516.120.251	
6.702.231.398	2.762.121.679
12.808.001.932	13.091.830.349
17.003.357.790	15.415.827.101
108.126.159.911	100.116.500.507

10. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm này	Năm trước
4.635.810.425	

VII. THÔNG TIN CÁC BÊN LIÊN QUAN**Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty TNHH Danhson VN
2. Tổng công ty Dược Việt Nam
3. Danhson - BG Ltd
4. Bà Nguyễn Phương Vy
5. Bà Phạm Hương Giang
6. Công ty TNHH Danhson Trading VN
7. Hội đồng quản trị và Tổng Giám Đốc

Mối quan hệ

- Công ty mẹ
- Cổ đông lớn
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Người có liên quan của Công ty mẹ
- Người có liên quan của Công ty mẹ
- Chung thành viên quản lý chủ chốt
- Nhân sự quản lý chủ chốt



Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập biểu



Trần Tiên Dũng
Kế toán trưởng



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2026